

Số: 4480/QĐ-UBND

Than Uyên, ngày 29 tháng 12 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng thực hiện dự án: Nâng cấp đường QL32 - Tre Bó - Sang Ngà - Bản Mường, huyện Than Uyên (trên địa bàn xã Phúc Than)

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THAN UYÊN

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về việc thi hành Luật đất đai; số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 33/2014/QĐ-UBND ngày 05/11/2014 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành quy định một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; trình tự, thủ tục thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 137/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Nâng cấp đường QL 32-Tre Bó-Sang Ngà-Bản Mường, huyện Than Uyên;

Căn cứ Quyết định số 1928/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Than Uyên;

Căn cứ Quyết định số 866/QĐ-UBND ngày 10/8/2017 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt giá đất cụ thể để tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất cho 11 dự án trên địa bàn huyện Than Uyên;

Căn cứ Thông báo số 506a/TB-UBND ngày 28/4/2017 của UBND huyện Than Uyên về việc thông báo thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng xây dựng công trình: Nâng cấp đường QL 32-Tre Bó-Sang Ngà-Bản Mường, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu;

Xét đề nghị của Trường phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Than Uyên tại Tờ trình số 102/TTr-TNMT ngày 28 tháng 2 năm 2017;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng xây dựng công trình: Nâng cấp đường QL 32 - Tre Bó - Sang Ngà - Bản Muồng, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu cụ thể như sau:

- Tổng diện tích thu hồi: **4.539,6 m²**

Trong đó:

+ Đất ở nông thôn: 57,4m²

+ Đất trồng lúa 2 vụ 1.956,4m²

+ Đất bằng trồng BHK 1.967,8m²

+ Đất nuôi trồng thủy sản 326,2m²

+ Đất nương rẫy trồng NHK 321,8m²

- Vị trí khu đất: Bản Sang Ngà, Nà Phát, Xa Bó, Đội 9, xã Phúc Than, huyện Than Uyên.

(Có danh sách thu hồi đính kèm)

Điều 2: Giao nhiệm vụ cho các cơ quan, tổ chức thực hiện việc thu hồi đất, cụ thể như sau:

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Phúc Than có trách nhiệm phối hợp cùng Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Than Uyên trong việc bồi thường, giải phóng mặt bằng và giao Quyết định này đến các hộ có đất nằm trong phạm vi GPMB; trường hợp các hộ có đất nằm trong phạm vi GPMB không nhận Quyết định hoặc vắng mặt thì phải lập biên bản, niêm yết Quyết định tại trụ sở UBND xã Phúc Than, tại nơi sinh hoạt chung của cộng đồng dân cư nơi có đất thu hồi.

2. Trung tâm phát triển quỹ đất huyện chịu trách nhiệm toàn bộ số liệu đo đạc, kiểm đếm của các hộ gia đình, cá nhân có đất nằm trong phạm vi GPMB xây dựng công trình, chủ trì phối hợp với UBND xã Phúc Than, chủ đầu tư thu các giấy tờ gốc liên quan (nếu có) đến quyền sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân khi chi trả tiền bồi thường và chuyển cho Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất để chỉnh lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc một trong các giấy tờ quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều 100 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ (nếu có) đối với các hộ có đất nằm trong phạm vi GPMB.

3. Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Than Uyên có trách nhiệm thực hiện công tác GPMB theo quy định tại Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 05/5/2014, các văn bản hướng dẫn thi hành và các Quyết định hiện hành của UBND tỉnh Lai Châu và quản lý chặt chẽ quỹ đất đã thu hồi theo quy định.

4. Văn phòng HĐND-UBND huyện Than Uyên có trách nhiệm đăng tải Quyết định này trên trang thông tin điện tử của huyện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND - UBND huyện Than Uyên; Trưởng phòng Tài nguyên - Môi trường huyện; Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất huyện; Giám đốc ban quản lý dự án và đầu tư xây dựng; Chủ tịch UBND xã Phúc Than; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và hộ gia đình, cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND huyện (b/c);
- Như Điều 3;
- Trang TTĐT huyện;
- Lưu: VT, TNMT, Thanh tra huyện.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Chí Mẫn



DANH SÁCH THU HỒI ĐẤT ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÌ LỢI ÍCH QUỐC GIA CÔNG CỘNG THỰC HIỆN DỰ ÁN: NÂNG CẤP ĐƯỜNG QL 32-TRE BÓ -SANG NGÀ-BẢN MƯỜNG XÃ PHÚC THAN HUYỆN THAN UYÊN

Địa điểm tại: xã Phúc Than, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu

(Đính kèm Quyết định số 4480/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của UBND huyện Than Uyên)

STT	Tên chủ sử dụng, quản lý	Địa chỉ chủ sử dụng	Tờ bản đồ số	Số thửa	Loại đất	Diện tích thu hồi (m2)	Vị trí	Chia ra các loại đất thu hồi (m2)				
								Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHHK)	Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất ở nông thôn (ONT)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)
1	2	3	4	5	6	8		9	10	11	12	13
1	Điêu Văn Bình, Liêu Thị Phó	Bản Nà Phát	8	13	LUC	61,2	VT1					61,2
	Tổng					61,2		-	-	-	-	61,2
2	Điêu Văn Loan	Bản Nà Phát	8	2	NTS	27,4	VT1				27,4	
	Tổng					27,4		-	-	-	27,4	
3	Điêu Văn Hiện, Lương Văn Phong	Bản Nà Phát	10	8	BHK	74,9	VT1		74,9			
	Tổng					74,9		-	74,9	-	-	
4	Điêu Văn Sơn, Lương Văn Tiến	Bản Nà Phát	10	7	ONT	10,5	VT1			10,5		
	Tổng					10,5		-	-	10,5	-	
5	Điêu Văn Liên	Bản Nà Phát	8	25	BHK	56,8	VT1		56,8			
	Tổng					56,8		-	56,8	-	-	
6	Điêu Văn Thiện	Bản Nà Phát	8	16	LUC	229,9	VT1					229,9
		Bản Nà Phát	8	19	BHK	61,3	VT1		61,3			
Bản Nà Phát		8	20	LUC	22,3	VT1					22,3	
Bản Nà Phát		8	3	BHK	9,5	VT1		9,5				
Bản Nà Phát		8	7	LUC	67,8	VT1					67,8	
Bản Nà Phát		8	5	LUC	56,3	VT1					56,3	
Bản Nà Phát		8	6	BHK	38,8	VT1		38,8				
Tổng					485,9		-	109,6	-	-	376,3	
7	Điêu Văn Thìn	Bản Nà Phát	9	1	BHK	19,0	VT1		19,0			
	Tổng					19,0		-	19,0	-	-	
8	Lương Văn Hạc, Lương Văn Kiên	Bản Nà Phát	9	9	LUC	7,1	VT1					7,1
	Tổng					7,1		-	-	-	-	7,1
9	Hoàng Văn Ngoan	Bản Nà Phát	11	8	LUC	81,4	VT1					81,4
		Bản Nà Phát	11	10	BHK	18,6	VT1		18,6			
Bản Nà Phát		11	11	LUC	7,4	VT1					7,4	
Bản Nà Phát		11	12	LUC	220,7	VT1					220,7	
Tổng					328,1		-	18,6	-	-	309,5	
10	Hoàng Văn Ngán	Bản Nà Phát	11	6	ONT	38,0	VT1			38,0		
	Tổng					38,0		-	-	38,0	-	
	Hoàng Văn Thìn	Bản Nà Phát	11	7	BHK	24,0	VT1		24,0			



STT	Tên chủ sử dụng, quản lý	Địa chỉ chủ sử dụng	Tờ bản đồ số	Số thửa	Loại đất	Diện tích thu hồi (m2)	Vị trí	Chia ra các loại đất thu hồi (m2)				
								Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK)	Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất ở nông thôn (ONT)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)
1	2	3	4	5	6	8		9	10	11	12	13
11	Tổng Lò Thị Sam	Bản Nà Phát	11 9	9 3	BHK BHK	16,6 10,5	VT1 VT1	- -	16,6 10,5	- -	- -	- -
12	Tổng Lò Văn Công	Bản Nà Phát	9 9	7	LUC	8,1	VT1	-	-	-	-	8,1
13	Tổng Lò Văn Sai	Bản Nà Phát	11	2	LUC	36,2	VT1	-	-	-	-	36,2
14	Tổng Lường Văn Bó	Bản Nà Phát	10	9	BHK	110,0	VT1	-	110,0	-	-	-
15	Tổng Lường Văn Tâm	Bản Nà Phát	10	3	BHK	84,1	VT1	-	84,1	-	-	-
16	Tổng Lường Văn Phan, Hà Thị Yên	Bản Nà Phát	10	1	LUC	51,7	VT1	-	-	-	-	51,7
17	Tổng Lường Văn Phiêng, Lý Thị Sâm	Bản Nà Phát	11	4	ONT	8,9	VT1	-	-	8,9	-	-
18	Tổng Lò Văn Phương, Lò Thị Phúc	Bản Nà Phát	11	3	NTS	8,7	VT1	-	-	-	8,7	-
19	Tổng Lường Văn inh	Bản Nà Phát	8	23	LUC	93,6	VT1	-	-	-	-	93,6
20	Tổng Lý Văn Yêu	Bản Nà Phát	11	1	NHK	34,5	VT3	34,5	-	-	-	-
21	Tổng Tông Văn Đẹp	Bản Nà Phát	10	5	NTS	75,1	VT1	-	-	-	75,1	-
22	Tổng Tông Văn Đẹp	Bản Nà Phát	10	6	BHK	43,6	VT1	-	43,6	-	-	-
23	Tổng Lường Văn Toàn	Bản Nà Phát	9	8	LUC	16,5	VT1	-	-	-	-	16,5
24	Tổng Điền Văn Diễm	Bản Nà Phát	8	4	BHK	58,7	VT1	-	58,7	-	-	-
25	Tổng Điền Văn Đức	Bản Nà Phát	8	9	BHK	33,8	VT1	-	33,8	-	-	-
25	Tổng Điền Văn Đức	Bản Nà Phát	8	10	BHK	86,1	VT1	-	86,1	-	-	-
26	Tổng Điền Văn Hùng	Bản Nà Phát	8	8	LUC	230,5	VT1	-	-	-	-	230,5
26	Tổng					230,5	-	-	-	-	-	230,5

STT	Tên chủ sử dụng, quản lý	Địa chỉ chủ sử dụng	Tờ bản đồ số	Số thửa	Loại đất	Diện tích thu hồi (m2)	Vị trí	Chia ra các loại đất thu hồi (m2)				
								Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHHK)	Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất ở nông thôn (ONT)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)
1	2	3	4	5	6	8		9	10	11	12	13
27	Lô Văn Danh, Lương Thị Nghi	Bản Sang Ngã	8	14	LUC	196,4	VT1					196,4
		Bản Sang Ngã	8	15	LUC	158,3	VT1					158,3
Tổng						354,7		-	-	-	-	354,7
28	Hà Văn Đoàn	Bản Sang Ngã	7	2	BHK	14,4	VT1		14,4			
						14,4		-	14,4	-	-	
29	Hà Văn Đột	Bản Sang Ngã	7	4	BHK	13,6	VT1			13,6		
		Bản Sang Ngã	7	10	BHK	10,6	VT1			10,6		
Tổng						24,2		-	24,2	-	-	
30	Lô Văn An	Bản Sang Ngã	6	1	NTS	3,8	VT1					3,8
						3,8		-	-	-	-	3,8
31	Lương Văn Xôm	Bản Sang Ngã	2	4	BHK	21,0	VT1			21,0		
						21,0		-	21,0	-	-	
32	Tông Văn Chải	Bản Sang Ngã	7	5	BHK	10,5	VT1			10,5		
		Bản Sang Ngã	7	12	BHK	38,8	VT1			38,8		
Tổng						49,3		-	49,3	-	-	
33	Tông Văn Điện, Lô Thị Lợi	Bản Sang Ngã	8	24	LUC	59,8	VT1					59,8
						59,8		-	-	-	-	59,8
34	Tông Văn Đồi	Bản Sang Ngã	7	6	BHK	57,9	VT1			57,9		
		Bản Sang Ngã	7	7	NTS	26,3	VT1					26,3
		Bản Sang Ngã	7	8	BHK	24,7	VT1			24,7		
		Bản Sang Ngã	7	11	NHK	8,9	VT3		8,9			
Tổng					117,8			8,9	82,6	-	26,3	
35	Tông Văn Hương	Bản Sang Ngã	6	4	BHK	55,6	VT1			55,6		
		Bản Sang Ngã	8	22	LUC	107,6	VT1					107,6
Tổng					163,2			-	55,6	-	-	
36	Tông Văn Pò	Bản Sang Ngã	2	5	LUC	53,0	VT1					53,0
						53,0		-	-	-	-	53,0
37	Tông Văn Pôm	Bản Sang Ngã	6	2	NTS	18,3	VT1					18,3
						18,3		-	-	-	-	18,3
38	Tông Văn Sương	Bản Sang Ngã	2	2	BHK	58,8	VT1			58,8		
		Bản Sang Ngã	7	3	NHK	278,4	VT3		278,4			
						337,2			278,4	58,8	-	-
38	Vàng Văn Nút, Hà Thị Địa	Bản Sang Ngã	8	17	LUC	109,0	VT1					109,0
		Bản Sang Ngã	8	18	LUC	22,8	VT1					22,8



STT	Tên chủ sử dụng, quản lý	Địa chỉ chủ sử dụng	Tờ bản đồ số	Số thửa	Loại đất	Diện tích thu hồi (m ²)	Vị trí	Chia ra các loại đất thu hồi (m ²)				
								Đất nuơng rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK)	Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất ở nông thôn (ONT)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)
1	2	3	4	5	6	8		9	10	11	12	13
39	Tổng					131,8		-	-	-	-	131,8
	Châu Văn Núi	Bản Xa Bó	12	1	BHK	30,3	VT1	-	30,3	-	-	-
40	Tổng					30,3		-	30,3	-	-	-
	Châu Văn Sơn	Bản Xa Bó	11	20	BHK	38,3	VT1	-	38,3	-	-	-
		Bản Xa Bó	11	24	BHK	27,2	VT1	-	27,2	-	-	-
		Bản Xa Bó	11	23	BHK	18,3	VT1	-	18,3	-	-	-
41	Tổng					83,8		-	83,8	-	-	-
	Giảng Văn Sinh	Bản Xa Bó	11	17	LUC	58,8	VT1	-	-	-	-	58,8
		Bản Xa Bó	11	16	BHK	9,1	VT1	-	9,1	-	-	-
		Bản Xa Bó	11	19	BHK	49,0	VT1	-	49,0	-	-	-
42	Tổng					116,9		-	58,1	-	-	58,8
	Lò Văn Hùng	Bản Xa Bó	11	22	BHK	37,0	VT1	-	37,0	-	-	-
		Bản Xa Bó	11	26	BHK	106,8	VT1	-	106,8	-	-	-
43	Tổng					143,8		-	143,8	-	-	-
	Lò Văn Inh	Bản Xa Bó	11	14	BHK	285,0	VT1	-	285,0	-	-	-
		Bản Xa Bó	11	27	NTS	76,6	VT1	-	-	-	76,6	-
44	Tổng					361,6		-	285,0	-	76,6	-
	Lò Văn Bang	Bản Xa Bó	11	15	BHK	118,0	VT1	-	118,0	-	-	-
		Bản Xa Bó	11	18	BHK	32,5	VT1	-	32,5	-	-	-
45	Tổng					150,5		-	150,5	-	-	-
	Lý Văn Chải	Bản Đội 9	13	1	BHK	22,5	VT1	-	22,5	-	-	-
46	Tổng					22,5		-	22,5	-	-	-
	Sâm Văn Lai	Bản Xa Bó	11	25	BHK	141,6	VT1	-	141,6	-	-	-
47	Tổng					141,6		-	141,6	-	-	-
	Tổng cộng					4.539,6		321,8	1.967,8	57,4	236,2	1.956,4

Cán bộ thẩm định



Kiều Thị Uyên